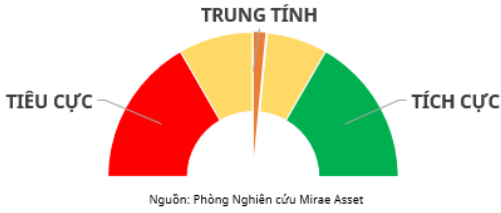


19 Tháng Bảy 2022

Thang đo sức mạnh thị trường ngắn hạn



Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,178.33	0.16	-3.20	-5.24
HNX	284.43	-0.07	1.56	-2.61
UPCOM	87.89	0.48	0.90	6.41
MSCI EM	980.48	1.94	-2.40	-25.56
NIKKEI	26,961.68	0.65	3.85	-3.72
HANG SENG	20,661.06	-0.89	-1.96	-24.84
KOSPI	2,370.97	-0.18	-2.87	-26.91
FTSE	7,198.40	-0.34	2.60	5.17
S&P 500	3,830.85	-0.84	4.25	-10.04
NASDAQ	11,360.05	-0.81	5.20	-20.42

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	12.8	2.0	15.8
SET INDEX	16.5	1.1	9.2
JCI INDEX	15.3	2.0	12.9
PCOMP INDEX	18.0	1.5	9.0

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	2.65	15	26	159
10 năm	3.29	0	-1	113

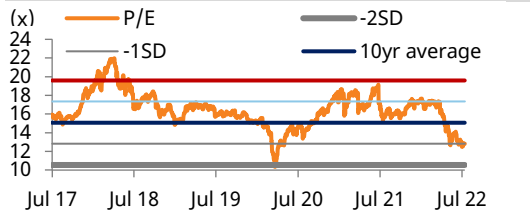
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,440	0.00	-0.95	-1.80
US\$/KRW	1,314	0.29	-1.62	-12.62
US\$/JPY	138	0.33	-1.90	-20.50
US\$/EUR	0.98	-0.97	2.61	15.19
US\$/GBP	0.83	-0.51	1.95	13.83
US\$/SGD	1.39	0.35	-0.19	-2.01

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	428	448	911
HNX	49	48	119
UPCOM	26	32	70

Định giá VN-INDEX: P/E lịch sử



Nhận định thị trường

Suy giảm và phục hồi trong phiên

VN-Index tiếp tục trải qua giai đoạn đi ngang khi lực cầu và cung tỏ ra cân bằng. Mở phiên trong sắc đỏ và sau đó giao dịch theo hướng giảm nhẹ. Sau đó, vào thời điểm VN-Index chỉ giảm 7 điểm, lực cầu đã nhanh chóng xuất hiện và kéo thị trường về trạng thái cân bằng. Kết thúc phiên giao dịch, VN-Index đi ngang khi chỉ tăng nhẹ 1,8 điểm, tương ứng với 0,1% và đóng cửa tại 1.178 điểm. Thanh khoản của 3 sàn lần lượt là HOSE: 11.262 tỷ đồng, HNX: 1.298 tỷ đồng, UPCOM: 752 tỷ đồng.

Phiên giao dịch đi ngang với số mã giảm (252) áp đảo số mã tăng (188). Hôm nay ghi nhận ngày giao dịch khởi sắc cho hai nhóm Dầu khí và Điện với mức tăng phổ biến từ 2%-4%, thậm chí NT2 tăng trần 6,9%. Còn lại, mức độ phân hóa của các nhóm ngành nhìn chung ở mức cao khi có sự tăng giảm đan xen của các cổ phiếu, tuy nhiên mức tăng/giảm không quá cao, phổ biến từ 1%-2%.

Khối ngoại hôm nay tiếp tục bán ròng với giá trị gần 360 tỷ đồng, trong đó chứng chỉ quỹ FUEVFVND, BSR và HPG bị bán mạnh nhất với giá trị lần lượt là 49 tỷ, 49 tỷ và 72 tỷ đồng.

Tiếp tục là phiên giao dịch đi ngang và điểm số kỹ thuật của VN-Index bị suy giảm. Hiện điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset đang ở mức 0, thể hiện trạng thái TRUNG TÍNH trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 12,8x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-2	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-4	TIÊU CỰC
Kospi	4	KHẢ QUAN
Nikkei 225	6	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường **Phân tích kỹ thuật**

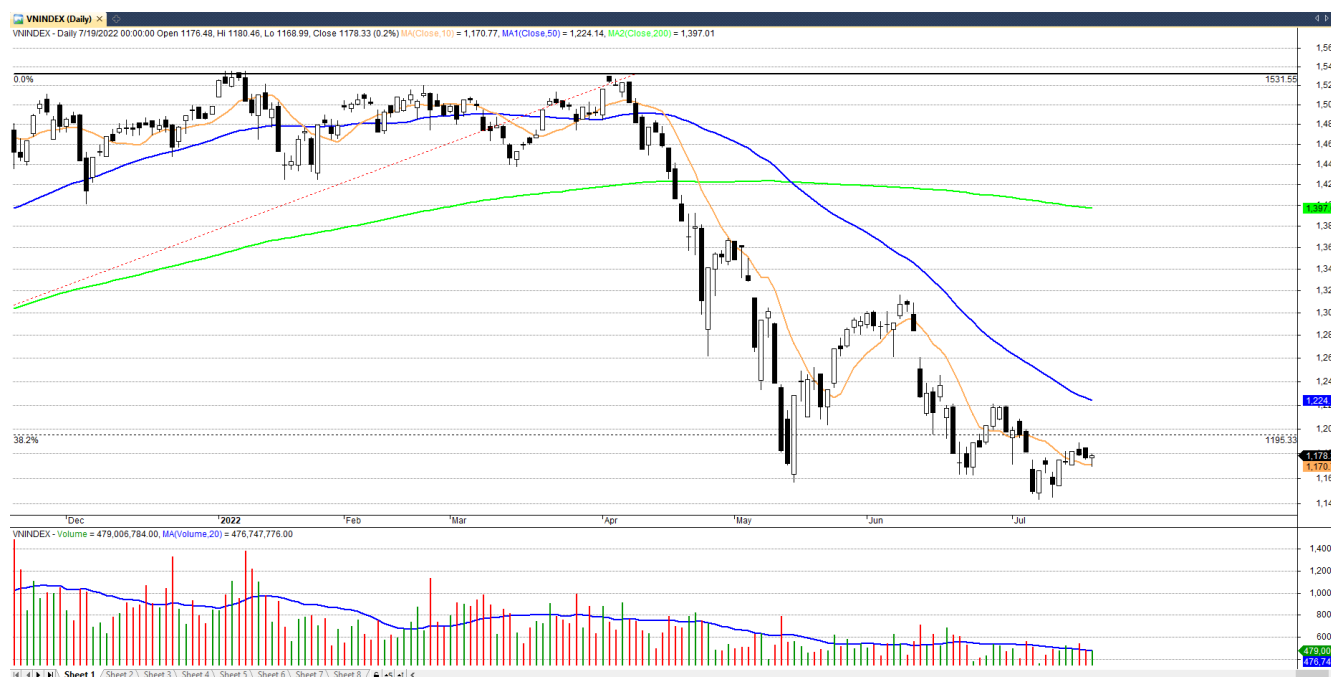
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	0	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (19/07/2022)	1.178	Kháng cự 1 1.200
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Đi ngang	Kháng cự 2 1.280
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.100
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.050

Lực cầu chưa được cải thiện, VN-Index tiếp tục giao dịch đi ngang, nằm giữa 2 mốc kháng cự (1.195-1.200) và hỗ trợ (1.150-1.160) gần nhất.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

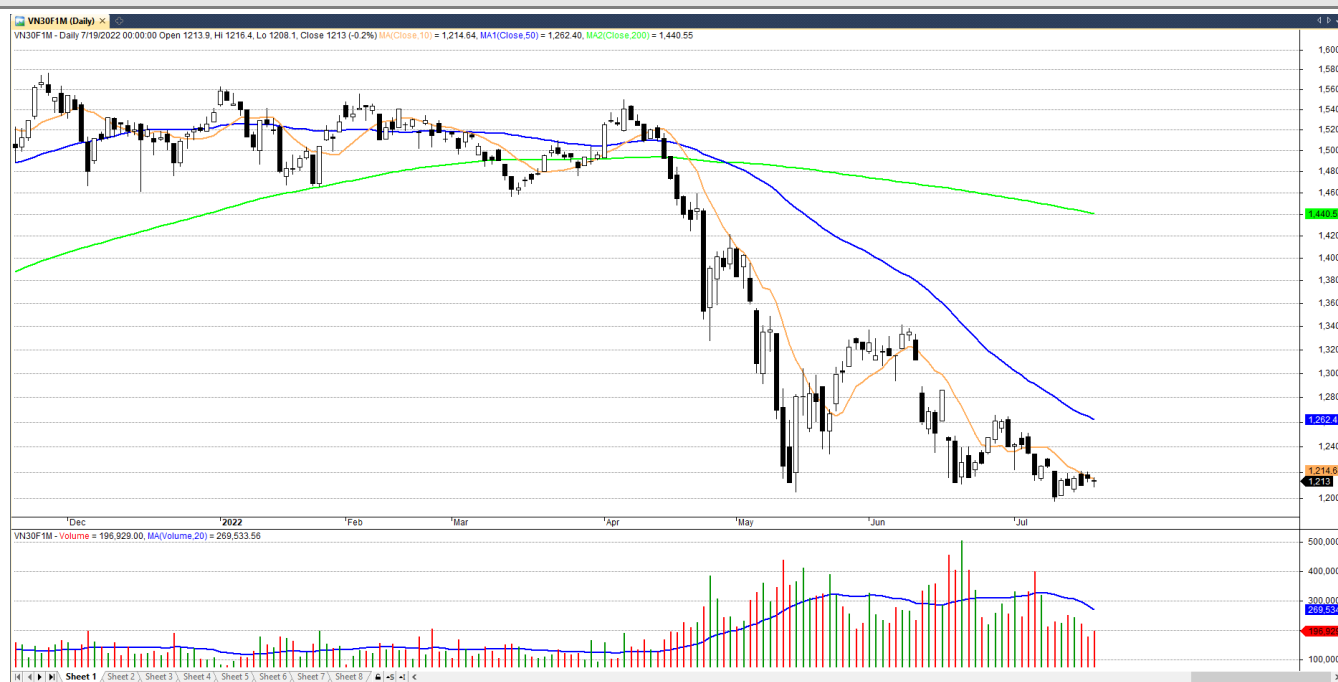
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (19/07/2022)	1.213	Kháng cự 1	1.220
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.250
VN30 - đóng cửa	1.211	Hỗ trợ 1	1.200
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+1,3	Hỗ trợ 2	1.180

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-1	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	0	TRUNG TÍNH

VN30F1M tiếp tục giao dịch đi ngang tại vùng đáy trong năm.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
DBC	Thực phẩm	27,450	3,976,855	78	4	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
REE	81.2	1,039,725	7	KHẢ QUAN	28,859	13.5	2.1	84
VGC	54.1	1,020,370	7	KHẢ QUAN	24,256	14.7	3.1	55
MIG	23.8	1,172,190	6	KHẢ QUAN	3,914	15.4	2.2	28
POW	13.45	13,600,340	5	KHẢ QUAN	31,498	15.7	1.1	183
VHC	84.1	1,362,530	5	KHẢ QUAN	15,422	10.1	2.4	115
PVD	17.2	5,198,600	5	KHẢ QUAN	8,692	151.4	0.6	89
HAH	64	1,325,090	5	KHẢ QUAN	4,371	8.0	2.6	85
HDG	46.3	1,582,190	5	KHẢ QUAN	11,325	10.7	2.5	73
HNG	7.01	9,017,795	5	KHẢ QUAN	7,771	#N/A N/A	1.5	63
IDI	19.65	2,738,130	5	KHẢ QUAN	4,473	14.2	1.4	54
NT2	25.45	1,927,795	5	KHẢ QUAN	7,326	8.2	1.6	49
HQC	4.8	7,552,445	5	KHẢ QUAN	2,288	281.8	0.5	36
CSV	44.85	555,520	5	KHẢ QUAN	1,982	7.5	1.6	25
HAG	11.65	18,113,900	4	KHẢ QUAN	10,804	21.1	2.3	211
DPM	50.7	3,285,995	4	KHẢ QUAN	19,841	3.9	1.6	167
CEO	30	4,988,200	4	KHẢ QUAN	7,720	52.6	2.5	150
DCM	29.3	4,575,310	4	KHẢ QUAN	15,511	5.2	1.7	134
DBC	27.45	3,976,855	4	KHẢ QUAN	6,643	14.0	1.4	109
HBC	19.6	4,344,250	4	KHẢ QUAN	4,815	43.8	1.3	85
PDR	53.1	1,421,500	4	KHẢ QUAN	35,664	19.1	4.9	75
ANV	46.6	1,493,460	4	KHẢ QUAN	5,924	21.8	2.3	70
VPI	62.9	1,061,170	4	KHẢ QUAN	13,838	34.1	4.5	67
VCG	20.6	2,874,780	4	KHẢ QUAN	10,009	11.9	1.5	59
ASM	14.8	3,009,535	4	KHẢ QUAN	4,981	7.2	1.0	45
TPB	27.15	1,385,835	4	KHẢ QUAN	42,945	8.2	1.6	38
FCN	14.8	2,227,480	4	KHẢ QUAN	2,330	41.5	0.9	33
GVR	23.2	1,299,765	4	KHẢ QUAN	92,800	21.1	1.9	30
KSB	25.8	1,138,040	4	KHẢ QUAN	1,968	9.2	1.1	29
HCM	25	6,155,625	3	TRUNG TÍNH	11,430	9.5	1.5	154
KBC	36.55	3,515,080	3	TRUNG TÍNH	28,056	42.2	1.9	128
IDC	59.7	1,859,370	3	TRUNG TÍNH	19,701	30.0	4.7	111
VOS	18.3	2,162,010	3	TRUNG TÍNH	2,562	4.5	2.4	40
SZC	50.7	590,505	3	TRUNG TÍNH	5,070	18.4	3.6	30

MBS	20.1	1,209,915	3	TRUNG TÍNH	5,379	7.8	1.5	24
VND	18.75	25,037,904	2	TRUNG TÍNH	22,834	5.0	1.4	469
HPG	22.15	17,506,070	2	TRUNG TÍNH	128,798	3.9	1.3	388
DIG	40.75	9,347,050	2	TRUNG TÍNH	20,371	19.3	2.7	381
STB	22.95	16,456,165	2	TRUNG TÍNH	43,266	11.0	1.2	378
SSI	20.65	16,531,450	2	TRUNG TÍNH	30,771	7.3	1.5	341
BSR	24.1	12,665,960	2	TRUNG TÍNH	74,722	11.4	2.0	305
VPB	28	7,875,000	2	TRUNG TÍNH	124,473	7.2	1.4	221
MBB	25.2	7,685,000	2	TRUNG TÍNH	95,214	7.0	1.5	194
GEX	21.4	7,385,515	2	TRUNG TÍNH	18,222	15.8	1.4	158
VNM	72.8	2,056,010	2	TRUNG TÍNH	152,149	16.6	4.7	150
VCI	38	3,874,595	2	TRUNG TÍNH	12,730	7.8	1.8	147
SHS	15	8,515,205	2	TRUNG TÍNH	5,855	4.9	1.2	128
SHB	14.55	8,006,350	2	TRUNG TÍNH	38,803	6.1	1.0	116
LPB	13.9	7,659,185	2	TRUNG TÍNH	20,900	6.3	1.1	106
HUT	28.2	3,074,750	2	TRUNG TÍNH	9,831	53.7	2.5	87
CII	19.15	3,968,115	2	TRUNG TÍNH	4,830	15.1	0.9	76
ITA	7.36	9,450,610	2	TRUNG TÍNH	6,906	31.3	0.6	70
VIX	10.7	6,148,075	2	TRUNG TÍNH	5,876	5.2	0.9	66
NLG	37	1,666,230	2	TRUNG TÍNH	14,169	19.5	1.6	62
BCG	14.85	4,015,440	2	TRUNG TÍNH	7,474	6.8	1.2	60
HDC	41.3	1,418,485	2	TRUNG TÍNH	4,464	13.4	2.9	59
TCH	11.7	4,133,460	2	TRUNG TÍNH	7,818	15.2	0.9	48
LCG	11.45	3,482,300	2	TRUNG TÍNH	1,974	10.0	0.8	40
SCR	10.6	3,570,795	2	TRUNG TÍNH	3,883	18.6	0.8	38
DPG	40.1	799,970	2	TRUNG TÍNH	2,526	7.1	1.7	32
LDG	9.5	3,265,690	2	TRUNG TÍNH	2,275	16.8	0.7	31
PAN	22.35	1,294,600	2	TRUNG TÍNH	4,669	13.3	1.1	29
KDH	36	742,405	2	TRUNG TÍNH	25,460	21.1	2.4	27
DGC	97.5	1,859,420	0	TRUNG TÍNH	36,196	11.2	5.0	181
PVS	23.7	7,440,595	0	TRUNG TÍNH	11,328	16.8	0.9	176
NVL	73.6	1,954,370	0	TRUNG TÍNH	143,508	33.9	3.9	144
FPT	83	1,406,450	0	TRUNG TÍNH	91,053	19.3	4.7	117
VIC	68.8	1,602,385	0	TRUNG TÍNH	262,399	#N/A N/A	2.5	110
CTG	26.55	4,047,735	0	TRUNG TÍNH	127,593	10.4	1.3	107
GAS	101.9	915,280	0	TRUNG TÍNH	195,032	19.9	3.6	93
BVH	57.1	1,223,600	0	TRUNG TÍNH	42,387	22.6	2.0	70
KDC	61.3	1,054,545	0	TRUNG TÍNH	15,425	25.1	2.3	65
VIB	24.3	2,096,320	0	TRUNG TÍNH	51,216	7.6	2.0	51
ACB	23.9	2,072,170	0	TRUNG TÍNH	80,721	7.8	1.7	50
PVT	19.85	2,203,120	0	TRUNG TÍNH	6,424	9.5	1.2	44
AAA	11.75	3,279,895	0	TRUNG TÍNH	4,492	12.2	0.8	39
SBT	17.9	2,012,230	0	TRUNG TÍNH	11,262	15.7	1.3	36
DGW	55.6	613,310	0	TRUNG TÍNH	9,067	11.6	4.5	34
PHR	66.1	440,980	0	TRUNG TÍNH	8,956	13.0	2.7	29
FTS	38	710,250	0	TRUNG TÍNH	5,608	6.1	1.8	27
PC1	36.1	1,758,140	-1	TRUNG TÍNH	8,489	11.1	1.8	63
GEG	21.8	2,264,695	-1	TRUNG TÍNH	7,018	20.0	2.0	49

TCB	36.1	4,469,805	-2	TRUNG TÍNH	126,744	6.6	1.3	161
DXG	20.9	7,384,945	-2	TRUNG TÍNH	12,697	13.9	1.4	154
NKG	18.7	8,015,320	-2	TRUNG TÍNH	4,923	1.9	0.8	150
HSG	17.45	6,813,875	-2	TRUNG TÍNH	8,697	2.4	0.7	119
GMD	49	1,581,810	-2	TRUNG TÍNH	14,768	21.7	2.2	78
TNG	26.7	2,764,200	-2	TRUNG TÍNH	2,673	9.9	1.8	74
MSN	102	611,180	-2	TRUNG TÍNH	145,220	14.5	5.3	62
CTD	59.9	559,720	-2	TRUNG TÍNH	4,424	#N/A N/A	0.5	34
ORS	14.6	1,906,160	-2	TRUNG TÍNH	2,920	#N/A N/A	1.2	28
VHM	58.8	2,866,095	-3	TRUNG TÍNH	256,037	6.7	2.0	169
BID	35.65	2,006,680	-4	TIÊU CỰC	180,336	15.7	2.1	72
FLC	5.8	7,228,870	-4	TIÊU CỰC	4,118	#N/A N/A	0.5	42
HDB	23.4	1,546,890	-4	TIÊU CỰC	47,086	7.3	1.5	36
PNJ	110.5	749,855	-5	TIÊU CỰC	26,782	20.3	3.3	83
VCB	71.3	876,805	-5	TIÊU CỰC	337,428	14.7	2.9	63
VJC	124.5	575,720	-6	TIÊU CỰC	67,431	344.4	3.9	72
VRE	26	1,401,385	-6	TIÊU CỰC	59,080	64.9	1.9	36
MWG	60	2,962,560	-7	TIÊU CỰC	87,823	17.1	3.9	178
FRT	70.6	1,315,330	-7	TIÊU CỰC	8,364	14.5	4.6	93

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Lần đầu tiên sau 12 năm, Trung Quốc giảm lượng trái phiếu chính phủ Mỹ xuống dưới 1.000 tỷ USD

Lượng trái phiếu chính phủ Mỹ trong tay Trung Quốc đã giảm xuống dưới mốc 1.000 tỷ USD lần đầu tiên trong 12 năm, trong bối cảnh lãi suất tăng lên có thể đã khiến cho việc nắm giữ những trái phiếu này trở nên kém hấp dẫn hơn, theo hãng tin CNBC. Tiếp nối một xu hướng bắt đầu vào đầu năm 2011, danh mục trái phiếu kho bạc Mỹ của chính phủ Trung Quốc trong tháng 5 vừa qua giảm còn 980,8 tỷ USD, theo số liệu được Bộ Tài chính Mỹ công bố ngày 18/7. So với tháng 4, danh mục này giảm gần 23%, còn so với cùng kỳ năm trước, danh mục này đã giảm gần 100 tỷ USD, tương đương mức giảm 9%. Đây là lần đầu tiên kể từ tháng 5/2010, khối lượng trái phiếu chính phủ Mỹ mà Bắc Kinh nắm giữ giảm dưới mốc 1.000 tỷ USD. Như vậy, Nhật Bản giờ đây đang là chủ nợ lớn nhất của Washington, với lượng nắm giữ trái phiếu kho bạc Mỹ là 1.200 tỷ USD. Việc Trung Quốc giảm nắm giữ nợ Mỹ diễn ra trong bối cảnh Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) mạnh tay nâng lãi suất để chống lạm phát, hiện leo thang lên mức cao nhất kể từ năm 1981. Khi lãi suất tăng, giá trái phiếu thường giảm, đồng nghĩa với khoản thua lỗ đối với những nhà đầu tư bán trái phiếu trước khi đáo hạn. Ngoài ra, việc Bắc Kinh giảm nắm giữ nợ Mỹ cũng xuất phát từ việc Trung Quốc nỗ lực đa dạng hoá danh mục đầu tư nợ nước ngoài.

Khách qua cảng hàng không nửa đầu năm tăng hơn 74%

Cục Hàng không Việt Nam vừa có văn bản báo cáo Bộ Giao thông vận tải về tình hình thị trường hàng không 6 tháng đầu năm. Theo đó, hành khách qua cảng hàng không đạt 23,3 triệu lượt, tăng 74% so cùng kỳ 2021, trong đó thị trường nội địa đạt 20,8 triệu lượt, tăng 58,4% so cùng kỳ năm trước. Báo cáo của Cục Hàng không Việt Nam còn cho biết tổng sản lượng hàng hóa qua cảng đạt 651.000 tấn, tăng 6,8% so cùng kỳ 2021, trong đó thị trường nội địa đạt 146.900 tấn tăng 3,6% so cùng kỳ. Tính đến 30/6, 5 hãng hàng không trong nước đang khai thác gần 60 đường bay nội địa nối Hà Nội, Đà Nẵng và TP HCM với 19 sân bay địa phương. Trong đó, tần suất khai thác đi/đến Phú Quốc hiện tại đạt 100 chuyến bay nội địa/ngày so với con số 72 chuyến quốc tế và nội địa/ngày vào năm 2019. Cục Hàng không Việt Nam cho rằng thị trường nội địa bắt đầu hồi phục từ tháng 4, tăng trưởng trở lại vào tháng 5 và có sự tăng trưởng mạnh trong tháng 6 với số lượt khách đạt 5 triệu và tăng 20,9% so với tháng trước đó. Hệ số sử dụng ghế trên các đường bay nội địa trong tháng 6 đều rất cao, đạt từ 85% đến 87% tùy hãng. "Điều này cho thấy đến thời điểm hiện tại, thị trường hàng không nội địa đã hoàn toàn hồi phục và có sự tăng trưởng mạnh mẽ trong quý II", văn bản của Cục Hàng không Việt Nam cho biết. Đối với thị trường hàng không quốc tế, đến nay có hơn 30 hãng hàng không nước ngoài và 4 hãng hàng không trong nước (Vietnam Airlines, Vietjet Air, Bamboo Airways và Pacific Airlines) khai thác 96 đường bay quốc tế kết nối Việt Nam với 21 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó, các hãng hàng không Việt Nam đã khai thác 68 đường bay quốc tế đến 16 quốc gia/vùng lãnh thổ. Các thị trường hiện tại đã và đang được các hãng hàng không Việt Nam và nước ngoài từng bước tiếp tục triển khai tăng tần suất, mở lại/mở mới các đường bay. Trong đó, đối với thị trường Trung Quốc, hiện Vietnam Airlines đã khai thác 2 chuyến bay/tuần. Ngoài ra, Cục Hàng không Việt Nam còn cho rằng đến nay, thị trường hàng không quốc tế đang dần hồi phục, tuy nhiên tốc độ hồi phục còn thấp do nhiều quốc gia, khu vực (đặc biệt là các quốc gia Đông Bắc Á) vẫn đang áp dụng các quy định, chính sách về hạn chế đi lại trong việc phòng chống dịch Covid-19.

SZC: Sonadezi Châu Đức báo lãi quý II giảm 44%

Với việc giá vốn cùng các chi phí khác đồng loạt tăng mạnh, lợi nhuận sau thuế quý II/2022 của CTCP Sonadezi Châu Đức (HoSE: SZC) giảm mạnh 44% so với cùng kỳ, còn hơn 61 tỷ đồng. Cụ thể, trong quý II, doanh thu thuần đạt gần 263 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ. Doanh thu của công ty vẫn tập trung ở hoạt động cho thuê đất và phí quản lý với 253 tỷ đồng. Mặt khác, sân golf Châu Đức đã bắt đầu đóng góp doanh thu khi ghi nhận gần 7 tỷ đồng trong quý vừa qua. Tuy nhiên, giá vốn trong kỳ lại gấp gần 2,3 lần quý II năm trước khiến lợi nhuận gộp chỉ còn hơn 92 tỷ đồng (giảm 38%). Nguyên nhân do phần giá vốn trích trước cho hoạt động cho thuê đất và phí quản lý tăng đột biến với mức tương ứng, từ 71 tỷ đồng lên 161 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Công ty còn phát sinh 6 tỷ đồng giá vốn cho hoạt động sân golf. Không chỉ giá vốn, chi phí tài chính của Sonadezi Châu Đức cũng tăng cao, gấp 6 lần cùng kỳ, với hơn 10 tỷ đồng. Ngược lại, điểm sáng của Sonadezi Châu Đức là chi phí quản lý được tiết giảm đến 46%, còn gần 11 tỷ đồng. Dù vậy, lợi nhuận sau thuế quý II vẫn giảm 44% so với cùng kỳ, còn hơn 61 tỷ đồng. Với kết quả của quý II, lãi sau thuế nửa đầu năm của công ty bị kéo lùi 28%, về mức gần 137 tỷ đồng. Dù vậy, việc đặt kế hoạch kinh doanh khá thấp với mục tiêu 184 tỷ đồng lãi sau thuế, Sonadezi Châu Đức vẫn thực hiện được hơn 74% mục tiêu lợi nhuận đề ra sau 6 tháng đầu năm.

DGC: báo lãi ròng quý II gấp 5,5 lần cùng kỳ

Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HoSE: DGC) vừa công bố kết quả kinh doanh quý II với doanh thu thuần 4.002 tỷ đồng, tăng 96,4% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn hàng bán tăng 22,4% lên 1.877 tỷ đồng giúp biên lãi gộp được cải thiện từ 24,3% lên 53,1%. Doanh thu tài chính quý này của Hóa chất Đức Giang đạt 107,7 tỷ đồng, gấp 3,3 lần so với cùng kỳ 2021. Chi phí hoạt động như chi phí tài chính và chi phí bán hàng tăng lần lượt 126,3% và 42,2% nhưng chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 40,2% còn 17 tỷ đồng. Kết quả, doanh nghiệp hóa chất này thu về 1.894 tỷ đồng lãi sau thuế, gấp 5,7 lần so với quý II/2021. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 1.783 tỷ đồng, gấp 5,5 lần cùng kỳ. Đây tiếp tục là mức lợi nhuận lớn nhất theo quý của Hóa chất Đức Giang. EPS cải thiện từ 1.767 đồng lên 4.516 đồng do trong quý vừa rồi Hóa chất Đức Giang phát hành thêm hơn 200 triệu cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông. Lũy kế 6 tháng, đơn vị này ghi nhận doanh thu thuần 7.637 tỷ đồng, tăng 91,5% so với nửa đầu năm 2021. Trong đó, doanh thu phốt pho vàng tăng 185%, doanh thu các mặt hàng phân bón tăng 62,8%, doanh thu WPA tăng 22,7%.

TNG: ước lợi nhuận quý II tăng 30% so với cùng kỳ

Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG) vừa công bố kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm với doanh thu 3.242 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 125,3 tỷ đồng, lần lượt tăng 36,8% và 50,8% so với cùng kỳ năm 2021. Về xuất khẩu, Bắc Mỹ tiếp tục là thị trường trọng điểm của Dệt may TNG khi chiếm 54,4% tỷ trọng xuất khẩu, xếp sau là EU với 32% và Châu Á với 5,1%.

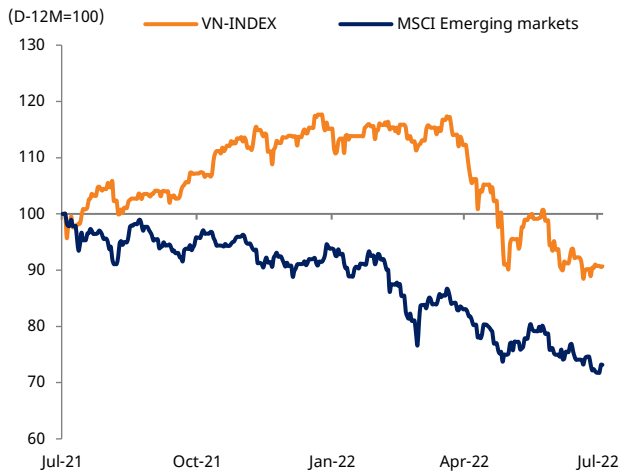
HAG: sẽ rót hơn 1.300 tỷ đồng vào dự án cây ăn quả và nuôi heo tại Gia Lai

Hoàng Anh Gia Lai (HAGL – HoSE:HAG) thông báo quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai đối với dự án phát triển cây ăn quả theo hướng bền vững tại các xã thuộc tỉnh Gia Lai. Quyết định chấp thuận chủ trương này có hiệu lực từ ngày ký là 13/7. Cụ thể, dự án được đổi tên là “Dự án phát triển cây ăn quả theo hướng bền vững tại các xã: Đăk Ta Ley, Kon Chiêng, Kon Thụp, Lơ Pang và Đăk Yă thuộc huyện Mang Yang; các xã: Phú An, Cư An và Yang Bắc thuộc huyện Đăk Pơ; xã Thành An thuộc thị xã An Khê”. Dự án có 5 mục tiêu, bao gồm trồng cây ăn quả theo hướng bền vững, theo tiêu chuẩn Global GAP, nhằm phát triển trồng trọt, đáp

ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa và hướng đến xuất khẩu ra thị trường quốc tế; chăm sóc, xử lý cây trồng; tưới, tiêu phục vụ trồng trọt; làm sạch, phân loại, sơ chế các loại trái cây; và xây dựng chuồng trại, chăn nuôi gia súc gia cầm. Quy mô dự án gồm trồng các loại trái cây với diện tích 1.549,75 ha và xây dựng chuồng trại để chăn nuôi 24.000 con heo giống và 560.000 con heo thịt với diện tích 108 ha. Trong đó, diện tích chăn nuôi heo tại huyện Mang Yang là lớn nhất với 98 ha; số lượng đàn lên tới 21.600 con heo giống và 504.000 con heo thịt. Diện tích trồng cây ăn trái là 1.288,01 ha. Tại huyện Đăk Pơ, với 10 ha của Trang trại Yang Bắc 2 sẽ nuôi 2.400 con heo giống và 56.000 con heo thịt. Diện tích trồng cây ăn trái là 194,59 ha. Còn tại xã Thành An, thị xã An Khê, diện tích trồng cây ăn trái là 67,15 ha. Tổng vốn đầu tư dự án khoảng 1.851,6 tỷ đồng; trong đó 538,3 tỷ đồng từ nguồn vốn tự có và 1.313,4 tỷ đồng vốn hỗ trợ từ HAGL. Về tiến độ, dự án đã hoàn thành khâu trồng cây ăn quả và đang thu hoạch. Quý I-II năm nay, dự án đã thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan, điều chỉnh bổ sung mục tiêu chăn nuôi heo. Sang quý III-IV đơn vị sẽ tiến hành xây dựng một số chuồng trại và nhận heo giống. Mục tiêu đến cuối quý IV dự án sẽ hoàn thành và đưa vào hoạt động.

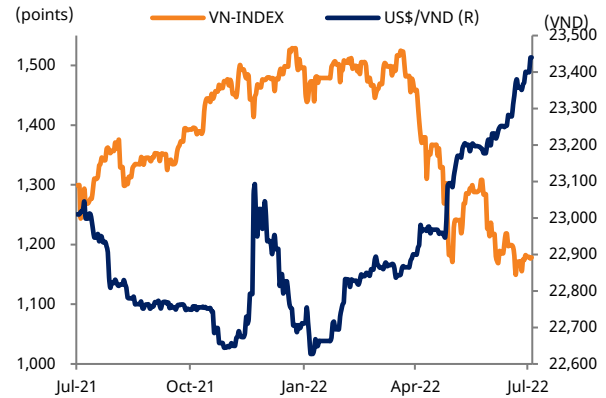
Bản tin thị trường **Chỉ báo tham khảo**

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



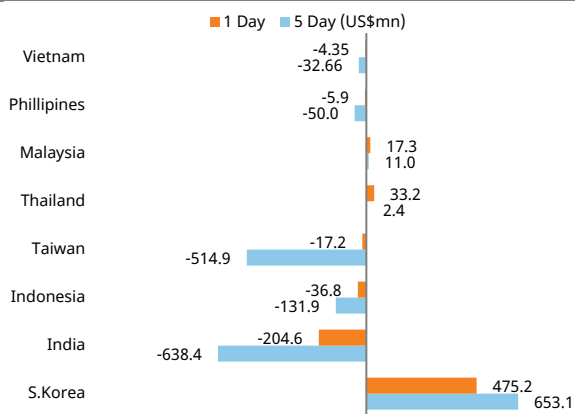
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



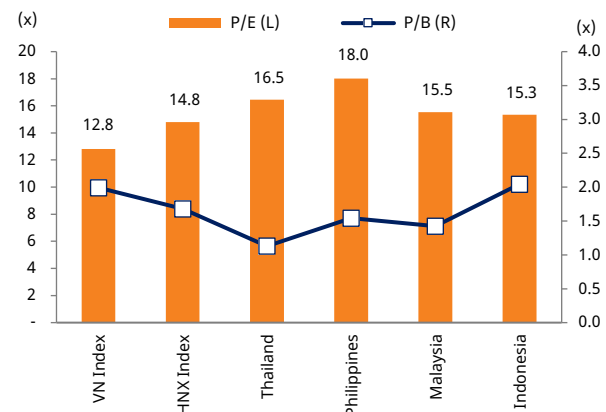
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



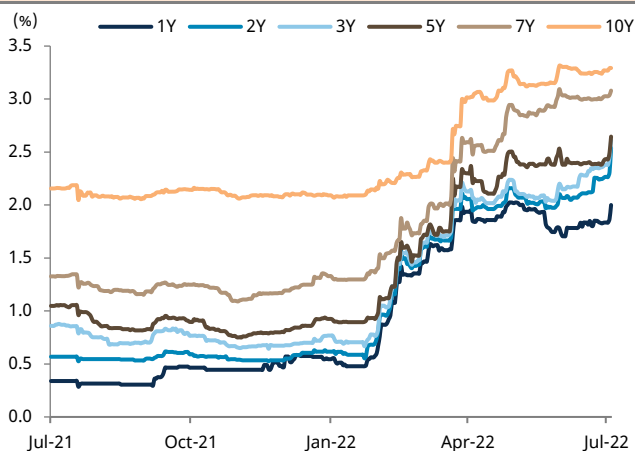
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Định giá P/E và P/B các thị trường



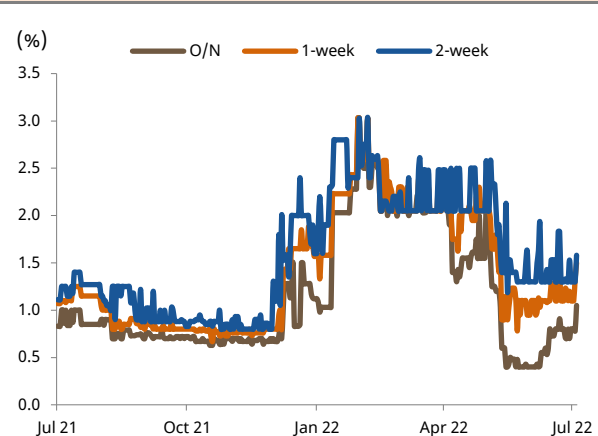
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,211.70	3,228,243		-0.2	-0.8	-3.7	-11.8	11.4	10.1	2.2	1.8	38.5	12.9	19.6	21.0
Asia Commercial Bank	ACB VN	23,900	80,721	30.0	0.0	-0.6	3.5	-7.1	8.5	6.5	1.8	1.4	24.6	31.0	23.5	24.9
BIDV	BID VN	35,650	180,336	16.9	0.4	-1.4	12.8	13.1	20.6	13.5	2.2	1.9	50.3	52.4	11.0	16.0
Bao Viet Holdings	BVH VN	57,100	42,387	26.6	-0.3	-1.4	10.9	19.0	22.3	17.8	2.0	1.8	21.8	25.3	9.2	9.0
VietinBank	CTG VN	26,550	127,593	26.5	-1.3	-1.7	12.7	-17.7	9.1	6.8	1.4	1.1	18.2	32.8	15.8	18.3
FPT Corp	FPT VN	83,000	91,053	49.0	0.0	0.2	-9.8	17.6	22.9	17.1	5.0	4.4	21.5	33.6	23.4	26.8
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	101,900	195,032	2.9	4.5	3.1	-24.0	17.5	23.4	14.8	3.8	3.3	8.1	58.1	16.8	23.4
Vietnam Rubber Group	GVR VN	23,200	92,800	0.4	0.0	0.0	2.2	-20.5	22.3	19.0	1.9	#N/A	10.3	17.3	8.7	10.0
HDBank	HDB VN	23,400	47,086	17.1	-0.4	-1.3	-4.9	-8.3	7.7	6.5	1.6	1.3	42.5	18.1	23.3	22.9
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	22,150	128,798	20.6	-2.0	-0.2	-4.5	-35.0	4.0	4.3	1.4	1.1	151.5	-6.2	42.8	29.0
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	36,000	25,460	29.1	-0.6	-2.2	1.5	6.2	22.1	18.5	2.5	2.2	3.1	19.5	12.2	12.9
MBBank	MBB VN	25,200	95,214	23.2	-0.8	-1.2	8.2	-7.2	7.5	6.1	1.6	1.3	53.0	22.4	23.6	23.8
Masan Group Corp	MSN VN	102,000	145,220	28.7	-0.6	-0.5	-12.8	2.5	16.8	22.9	4.4	3.7	589.7	-26.5	35.1	17.7
Mobile World Investment Corp	MWG VN	60,000	87,823	48.9	-1.6	-4.2	-22.8	15.0	17.4	14.8	4.2	3.7	18.2	17.7	27.3	26.0
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	73,600	143,508	5.9	0.0	-0.1	-2.8	-6.4	40.5	27.8	4.1	3.6	-18.7	45.4	10.6	15.1
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	53,100	35,664	2.5	0.0	0.6	5.6	-17.6	19.8	#N/A	5.1	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	42,100	53,492	17.6	4.6	5.0	0.5	-14.1	23.5	19.6	2.1	2.1	160.6	19.9	9.7	11.0
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	110,500	26,782	49.0	-2.6	-4.3	-9.4	20.6	26.3	17.3	4.2	3.1	-2.6	52.0	17.0	23.5
PetroVietnam Power Corp	POW VN	13,450	31,498	2.3	2.7	2.7	-16.5	33.2	17.8	16.2	1.1	1.0	-24.2	9.8	6.2	6.4
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	156,800	100,553	62.7	1.7	1.2	0.5	1.5	28.5	22.7	4.7	4.3	-22.9	25.4	17.1	20.0
SSI Securities Corp	SSI VN	20,650	30,771	21.9	-1.2	-4.0	6.7	-32.5	8.5	7.8	1.5	1.2	100.3	8.5	21.0	19.3
Sacombank	STB VN	22,950	43,266	22.0	1.8	-1.5	13.3	-16.5	14.1	13.1	1.3	1.1	30.6	7.4	9.5	11.6
Techcombank	TCB VN	36,100	126,744	22.5	-0.6	0.4	4.6	-24.8	7.0	5.9	1.4	1.1	46.1	19.1	21.7	20.8
Tien Phong Bank	TPB VN	27,150	42,945	29.9	-0.4	0.9	6.5	16.2	8.4	11.7	1.7	1.3	28.5	-28.5	22.6	22.3
Vietcombank	VCB VN	71,300	337,428	23.5	-1.0	-1.5	-6.3	-6.2	17.0	12.7	3.1	2.4	19.7	33.6	19.6	21.3
Vinhomes JSC	VHM VN	58,800	256,037	23.2	-0.3	-2.2	-10.9	-26.7	6.5	8.0	2.1	1.7	40.9	-18.0	36.9	22.9
Vingroup JSC	VIC VN	68,800	262,399	12.2	1.2	-1.0	-10.2	-24.8	#N/A	75.7	2.6	2.6	-145.6	232.7	-2.8	3.5
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	124,500	67,431	16.8	0.2	-1.7	-0.3	9.2	895.7	44.5	4.0	#N/A	6.1	1,911.5	0.5	8.9
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	72,800	152,149	54.6	1.5	0.6	9.1	-14.4	16.1	16.8	4.6	4.4	-5.3	-4.2	29.3	28.3
VPBank	VPB VN	28,000	124,473	17.6	-0.5	-0.2	0.4	-16.0	10.6	6.5	1.6	1.2	11.6	62.3	17.9	20.3
Vincom Retail JSC	VRE VN	26,000	59,080	31.9	-0.2	-0.2	-11.4	-3.0	45.0	26.6	1.9	1.8	-44.8	69.2	4.4	7.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Vốn hóa (Tỷ VND)	Biến động giá (%)				Tăng trưởng EPS (%)*		P/E (X)*	
		1D	1W	1M	1Y	FY21	FY22	FY21	FY22
VN-Index	4,673,762	0.2	-0.3	-3.2	-5.2	35.2	17.5	17.3	11.6
Ô tô và phụ tùng	9,049	0.3	1.1	1.7	27.6	-0.3	32.4	15.9	11.4
Ngân hàng	1,468,074	-0.4	-0.8	4.4	-6.3	32.1	28.8	12.9	8.2
Xây dựng cơ bản	228,359	1.5	1.8	0.4	40.5	19.9	31.3	19.6	10.0
Dịch vụ thương mại	5,970	0.5	3.1	11.0	37.7	-5.1	33.5	16.5	13.3
May mặc và trang sức	49,397	-1.8	-2.2	-7.3	14.0	11.7	61.0	16.2	10.0
Dịch vụ tiêu dùng	7,386	0.1	0.4	1.5	6.6	1798.5	165.3	95.3	28.1
Dịch vụ tài chính	116,122	-1.1	-2.1	16.7	-4.3	143.8	10.5	11.8	6.5
Dầu khí	71,802	3.7	4.2	-2.2	-6.4	83.2	9.1	28.0	19.7
Thực phẩm, đồ uống	519,803	0.5	0.7	0.9	7.7	28.6	14.5	23.3	17.1
Y tế	3,142	-0.2	-1.7	0.8	86.6	65.3	13.9	28.7	20.0
Bảo hiểm	55,634	-0.1	-1.1	7.0	23.2	28.2	-2.5	18.4	18.8
Nguyên vật liệu	376,168	-0.2	0.0	-5.4	13.4	118.0	-3.5	8.8	6.2
Dược phẩm	28,822	-0.1	0.9	0.2	-1.0	7.4	5.1	18.1	14.8
Bất động sản	1,006,500	0.1	-1.1	-5.7	-7.3	8.0	10.2	24.4	16.5
Bán lẻ	103,969	-1.5	-4.0	-21.6	34.3	33.8	24.1	11.6	7.8
Phần mềm và dịch vụ	98,208	-0.1	0.1	-8.9	21.7	22.6	23.3	18.4	16.0
Vận tải	178,597	-0.1	-0.8	-1.0	13.6	-29.1	56.1	#N/A	#N/A
Tiện ích	327,037	3.3	2.5	-18.0	22.7	10.1	16.8	16.6	15.7

Nguồn: Bloomberg, (*) Mirae Asset Research dự phóng

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	101,900	4.5	933,900	2.2
VIC VN	68,800	1.2	655,400	0.8
PLX VN	42,100	4.6	1,069,900	0.6
VNM VN	72,800	1.5	1,530,100	0.6
DGC VN	97,500	4.8	2,419,100	0.4
SAB VN	156,800	1.7	139,000	0.4
VGC VN	54,100	6.9	2,057,300	0.4
POW VN	13,450	2.7	14,638,800	0.2
BID VN	35,650	0.4	976,900	0.2
STB VN	22,950	1.8	11,691,000	0.2

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	71,300	-1.0	812,100	-0.8
HPG VN	22,150	-2.0	16,276,900	-0.7
CTG VN	26,550	-1.3	2,702,900	-0.4
MWG VN	60,000	-1.6	2,118,000	-0.4
BCM VN	61,500	-2.2	107,600	-0.4
VHM VN	58,800	-0.3	1,864,800	-0.2
MSN VN	102,000	-0.6	367,200	-0.2
MBB VN	25,200	-0.8	4,745,500	-0.2
PNJ VN	110,500	-2.6	511,500	-0.2
TCB VN	36,100	-0.6	2,566,900	-0.2

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được công bố bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (MAS), công ty chứng khoán được phép thực hiện môi giới chứng khoán tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam. Thông tin và ý kiến trong báo cáo này đã được tổng hợp một cách thiện chí và từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng những thông tin đó chưa được xác minh một cách độc lập và MAS không cam đoan, đại diện hoặc bảo đảm, rõ ràng hay ngụ ý, về tính công bằng, chính xác, đầy đủ hoặc tính đúng đắn của thông tin và ý kiến trong báo cáo này hoặc của bất kỳ bản dịch nào từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Trong trường hợp bản dịch tiếng Anh của báo cáo được chuẩn bị bằng tiếng Việt, bản gốc của báo cáo bằng tiếng Việt có thể đã được cung cấp cho nhà đầu tư trước khi thực hiện báo cáo này. Đối tượng dự kiến của báo cáo này là các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp, có kiến thức cơ bản về môi trường kinh doanh địa phương, các thông lệ chung, luật và nguyên tắc kế toán và không có đối tượng nào nhận hoặc sử dụng báo cáo này vi phạm bất kỳ luật và quy định nào hoặc quy định của MAS và các bên liên kết, chi nhánh đối với các yêu cầu đăng ký hoặc cấp phép ở bất kỳ khu vực tài phán nào sẽ nhận được hoặc sử dụng bất kỳ thông tin nào từ đây. Báo cáo này chỉ dành cho mục đích thông tin chung, không phải và sẽ không được hiểu là một lời đề nghị hoặc một lời mời chào để thực hiện bất cứ giao dịch chứng khoán hoặc công cụ tài chính nào khác. Báo cáo này không phải là lời khuyên đầu tư cho bất kỳ đối tượng nào và đối tượng đó sẽ không được coi là khách hàng của MAS khi nhận được báo cáo này. Báo cáo này không tính đến các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc nhu cầu cụ thể của các khách hàng cá nhân. Không được dựa vào báo cáo này để thực hiện quyết định độc lập. Thông tin và ý kiến có trong báo cáo này có giá trị kể từ ngày công bố và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Giá và giá trị của các khoản đầu tư được đề cập trong báo cáo này và thu nhập từ các khoản đầu tư đó có thể giảm giá hoặc tăng giá, và các nhà đầu tư có thể phải chịu thua lỗ cho các khoản đầu tư. Hiệu suất trong quá khứ không phải là hướng dẫn cho hiệu suất trong tương lai. Lợi nhuận trong tương lai không được đảm bảo và có thể xảy ra mất vốn ban đầu. MAS, các chi nhánh và giám đốc, cán bộ nhân viên và đại diện của họ không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này. MAS có thể đã đưa ra các báo cáo khác không nhất quán và đưa ra kết luận khác với các ý kiến được trình bày trong báo cáo này. Các báo cáo có thể phản ánh các giả định, quan điểm và phương pháp phân tích khác nhau của các nhà phân tích. MAS có thể đưa ra các quyết định đầu tư không phù hợp với các ý kiến và quan điểm được trình bày trong báo cáo nghiên cứu này. MAS, các chi nhánh và giám đốc, cán bộ, nhân viên và đại diện có thể mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán vào bất kỳ lúc nào và có thể thực hiện mua hoặc bán, hoặc đề nghị mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán nào như vậy hoặc các công cụ tài chính khác tùy từng thời điểm trên thị trường hoặc theo cách khác, trong từng trường hợp, với tư cách là bên tự doanh hoặc môi giới. MAS và các chi nhánh có thể đã có, hoặc có thể tham gia vào các mối quan hệ kinh doanh với các công ty để cung cấp các dịch vụ ngân hàng đầu tư, tạo lập thị trường hoặc các dịch vụ tài chính khác được cho phép theo luật và quy định hiện hành. Không một phần nào của báo cáo này có thể được sao chép hoặc soạn thảo lại theo bất kỳ cách thức hoặc hình thức nào hoặc được phân phối lại hoặc xuất bản, toàn bộ hoặc một phần, mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của MAS.